

VINACAPITAL-VFF

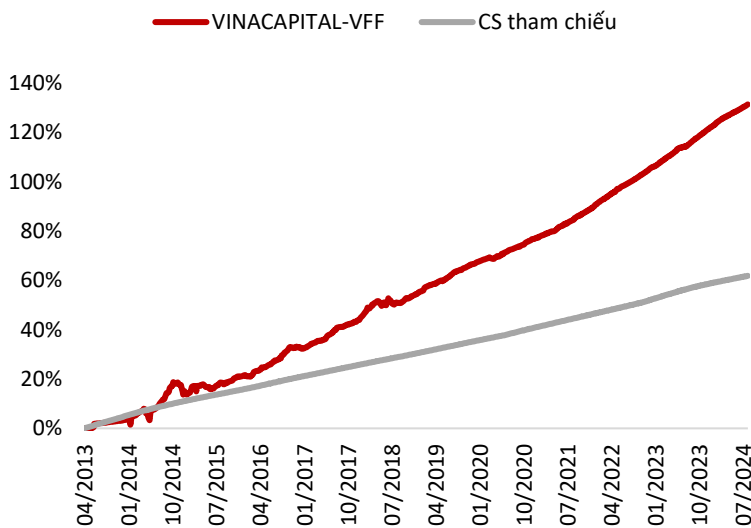
Chiến lược đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao và dòng tiền ổn định; đạt điểm tín nhiệm cao theo hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của VinaCapital.

- Kết hợp đa dạng hóa các ngành nghề trong danh mục đầu tư.

- Thận trọng cân đối giữa mức độ rủi ro và lợi nhuận để giảm thiểu rủi ro.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

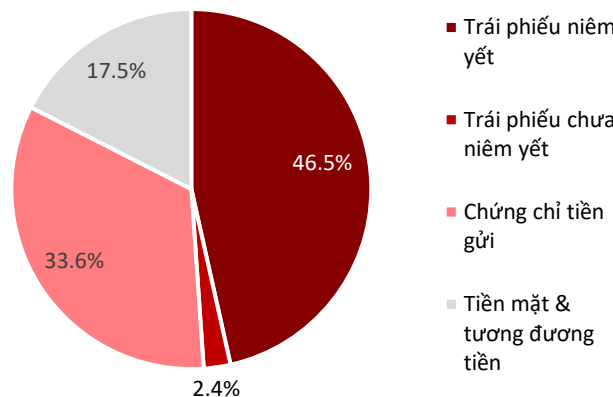
	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	1,569.2	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	23,151.2	
Lợi nhuận tháng 07/2024 (%)	0.5	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2024 (%)	3.8	2.8
Lợi nhuận kép trung bình 3 năm (%/năm)	7.9	5.5
Lợi nhuận kép trung bình 5 năm (%/năm)	7.2	5.1
Lợi nhuận kép trung bình hằng năm từ khi thành lập(%/năm)	7.7	4.3
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	131.5	61.9

* CSTC: Chỉ số tham chiếu (Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản

% Giá trị tài sản ròng



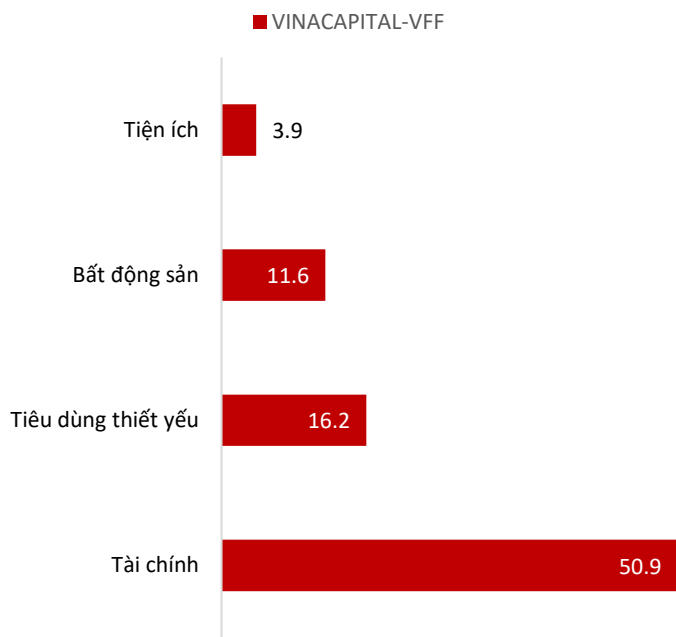
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng
	0.5% >= 12 tháng
	0.0% >= 24 tháng
Thuế thu nhập cá nhân	0.1%
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hàng tuần
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.2
Lợi suất khi đáo hạn (%)	6.4

Phân bổ theo ngành



Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Ngành sản xuất của Việt Nam tiếp tục tăng tốc trong tháng 7, với mức tăng trưởng 7 tháng đầu năm đạt 9,5%, tăng từ mức 9% trong 6 tháng đầu năm, 7% trong 5 tháng đầu năm và mức khoảng 6% trong 2 tháng, 3 tháng và 4 tháng đầu năm. Sự phục hồi trong lĩnh vực sản xuất được thúc đẩy bởi tăng trưởng xuất khẩu sang Mỹ mạnh mẽ, đạt mức tăng 24% so với cùng kỳ (so với mức giảm 21% trong 7 tháng đầu năm 2023), từ đó giúp cho tổng xuất khẩu của cả nước tăng 15,7% lên 227 tỷ USD theo số liệu của TCTK.

Chỉ số PMI của Việt Nam vẫn ở mức 54,7 trong cả tháng 6 và tháng 7 – cũng là mức cao nhất trong gần 6 năm. Chỉ số lượng đơn đặt hàng mới cũng vẫn ở mức gần kỷ lục trong tháng 7 (mặc dù giảm nhẹ so với tháng 6), củng cố khẳng định của chúng tôi rằng lĩnh vực sản xuất của Việt Nam sẽ tiếp tục tốt trong thời gian còn lại của năm 2024. Thêm vào đó, có hai chỉ số củng cố thêm cho nhận định của chúng tôi, bao gồm: 1) dòng vốn FDI tăng 8% so với cùng kỳ trong 7 tháng đầu năm 2024 lên 12,6 tỷ USD (hoặc 5%/GDP). Đây là một chỉ số hàng đầu quan trọng vì hầu hết FDI đều hướng vào sản xuất; và 2) nhập khẩu tăng 18,5% trong 7 tháng đầu năm (lên 213 tỷ USD) vượt xa mức tăng trưởng xuất khẩu 15,7% đã đề cập bên trên. Cho thấy các nhà máy FDI đang tăng cường mua nguyên liệu đầu vào sản xuất nhập khẩu để xuất khẩu cho tương lai.

Tỷ giá USD-Đồng tăng 0,8% trong tháng 7 xuống 25.250, giảm mức mất giá tính đến thời điểm hiện tại của VND từ mức đỉnh ~5% so với đầu năm vào cuối tháng 5 xuống còn ~4% vào cuối tháng 7. Chỉ số Đô la Mỹ/DXY giảm 1,6% trong tháng 7, cũng như thặng dư thương mại 2 tỷ USD của Việt Nam trong tháng 7, hỗ trợ cho giá trị VND. Lạm phát tại Việt Nam vẫn ở mức khiêm tốn ở mức 4,4% so với cùng kỳ trong tháng 7 (hay trung bình 4,1% trong 7 tháng đầu năm 2024).

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tổng lượng phát hành chỉ đạt 38 nghìn tỷ đồng, giảm 17% so với cùng kỳ năm ngoái. Lĩnh vực ngân hàng chiếm ưu thế với 89% tổng lượng phát hành. Lĩnh vực này có lợi suất trung bình là 6,1% và thời gian đáo hạn trung bình là 6,0 năm. Lĩnh vực bất động sản chiếm khoảng 10% tổng lượng phát hành, có lợi suất trung bình là 7,3% và thời gian đáo hạn trung bình là 2,7 năm. Trong lĩnh vực này, Bất động sản Hải Đăng phát hành 2,85 nghìn tỷ đồng với lãi suất 9,8% và kỳ hạn 1,5 năm. Ngoài ra, Công ty Khu CNTT Đà Nẵng huy động được 500 tỷ đồng với lãi suất 0% và kỳ hạn 2,5 năm. 412 tỷ đồng còn lại do Hưng Thịnh Phát phát hành với lãi suất coupon 12,0% và kỳ hạn 4,0 năm.

Danh mục đầu tư lớn

Mã	Tên Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
MSN	CTCP Tập đoàn Masan	8.3	9.0	2.9
TN1	CTCP Rox Key Holdings	7.0	6.8	0.6
HDB	NHTM CP HD Bank	6.9	7.5	5.0
MML	CTCP Masan Meat Life	6.1	8.3	1.8
TCBS	CTCP Chứng khoán Kỹ Thương	5.9	7.9	1.2

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2022	0.8%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.5%	0.6%	0.6%	0.7%	0.6%	0.8%	0.4%	8.0%
2023	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.3%	0.5%	0.8%	0.7%	0.7%	0.7%	0.6%	8.0%
2024	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%						3.8%

Thông tin quan trọng

Những thông tin trên đây do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và/hoặc có thể được cập nhật, sửa đổi, điều chỉnh và xác minh thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin trên không tạo thành và/hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc đề nghị mua hoặc đăng ký mua bất kỳ chứng khoán nào cũng như không tạo thành căn cứ hoặc liên quan đến hoặc coi như là sự dẫn dụ tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước tính và/hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ cập nhật và/hoặc chỉnh sửa nếu các tình huống có thay đổi.